



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ - ĐẮK NÔNG

MST : 6400052980

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2021

(Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021)



Đắk Nông, 15 tháng 04 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2021	01/01/2021
1	2	3	4	5
A - Tài sản ngắn hạn	100		21,868,160,211	19,130,131,950
I . Tiền và các khoản tương đương tiền	110		15,206,897,223	7,851,267,686
1. Tiền	111	1	706,897,223	7,851,267,686
2. Các khoản tương đương tiền	112		14,500,000,000	
III .Các khoản phải thu ngắn hạn	130		289,980,875	217,293,273
1 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131			
2 . Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	2	30,000,000	30,000,000
6 . Phải thu ngắn hạn khác	136	3	259,980,875	187,293,273
IV . Hàng tồn kho	140		1,971,282,113	6,661,570,991
1 . Hàng tồn kho	141	4	1,971,282,113	6,661,570,991
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V . Tài sản ngắn hạn khác	150		4,400,000,000	4,400,000,000
3 . Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153	5	4,400,000,000	4,400,000,000
B - Tài sản dài hạn	200		141,038,532,074	143,155,061,604
II . Tài sản cố định	220		137,632,120,992	139,659,271,504
1 . Tài sản cố định hữu hình	221	6	136,824,868,332	138,844,896,025
- Nguyên giá	222		167,226,471,042	167,226,471,042
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(30,401,602,710)	(28,381,575,017)
3 . Tài sản cố định vô hình	227	7	807,252,660	814,375,479
- Nguyên giá	228		997,194,500	997,194,500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(189,941,840)	(182,819,021)
IV . Tài sản dở dang dài hạn	240	8	3,157,274,170	3,153,326,170
1 . Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	a	2,411,088,916	2,407,140,916
2 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	b	746,185,254	746,185,254
VI . Tài sản dài hạn khác	260		249,136,912	342,463,930
1 . Chi phí trả trước dài hạn	261	9	249,136,912	342,463,930
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		162,906,692,285	162,285,193,554

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2021	01/01/2021
1	2	3	4	5
C . Nợ phải trả	300		41,391,460,334	43,469,916,382
I . Nợ ngắn hạn	310		25,491,460,334	27,569,916,382
1 . Phải trả người bán ngắn hạn	311	10		15,228,460
2 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	11	1,662,691,528	1,977,915,856
3 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	806,999,416	609,902,926
4 . Phải trả người lao động	314	13	274,013,200	2,825,332,426
5 . Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	220,742,457	102,758,862
9 . Phải trả ngắn hạn khác	319	15	3,525,961,703	2,945,342,384
10 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16a	18,100,000,000	18,100,000,000
12 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	17	901,052,030	993,435,468
II . Nợ dài hạn	330		15,900,000,000	15,900,000,000
8 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16b	15,900,000,000	15,900,000,000
D - Vốn chủ sở hữu	400		121,515,231,951	118,815,277,172
I . Vốn chủ sở hữu	410	18a	121,352,480,748	118,652,525,969
1 . Vốn góp của chủ sở hữu	411	18b	120,000,000,000	120,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120,000,000,000	120,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
11 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1,352,480,748	(1,347,474,031)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1,347,474,031)	(2,923,042,444)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2,699,954,779	1,575,568,413
II . Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		162,751,203	162,751,203
1 . Nguồn kinh phí	431	19	162,751,203	162,751,203
Tổng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		162,906,692,285	162,285,193,554

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đắk Nông, ngày 15 tháng 04 năm 2021

Tổng Giám Đốc


Nguyễn Thị Hiếu


Nguyễn Hữu Việt




Lê Minh Vũ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ	
			31/03/2021	31/03/2020
1	2	3		
1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	15,154,272,000	2,759,904,000
2 . Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp các dịch vụ (10 = 01 -02)	10		15,154,272,000	2,759,904,000
4 . Giá vốn hàng bán	11	21	10,637,991,272	1,559,571,924
5 . Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp	20		4,516,280,728	1,200,332,076
6 . Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	34,809,590	48,546,264
7 . Chi phí tài chính	22		535,060,429	554,019,959
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23	23	535,060,429	554,019,959
8 . Chi phí bán hàng	24	24		
9 . Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	25	1,165,799,471	853,389,201
10 . Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20+ (21 - 22) - (25 + 26)	30		2,850,230,418	(158,530,820)
11 . Thu nhập khác	31	26		
12 . Chi phí khác	32	27		
13 . Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	-
14 . Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	28	2,850,230,418	(158,530,820)
15 . Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		150,275,639	
16 . Chi phí thuế TNDN bị hoãn lại	52			
17 . Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh	60		2,699,954,779	(158,530,820)

Đắk Nông, ngày 15 tháng 04 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

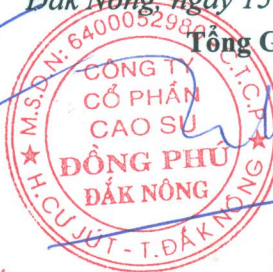
Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thị Hiếu



Nguyễn Hữu Việt



Lê Minh Vũ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021
Theo phương pháp trực tiếp

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2021	31/03/2020
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động KD				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp các dịch vụ và doanh thu khác	01		15,596,761,272	3,432,620,640
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(1,384,434,297)	(651,659,292)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5,308,958,389)	(3,950,686,804)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(459,317,972)	(554,019,959)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		16,716,612,507	4,200,325,546
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(17,839,843,174)	(5,187,498,577)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20		7,320,819,947	(2,710,918,446)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(26,428,096)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được	27		34,809,590	48,546,264
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		34,809,590	22,118,168
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		7,355,629,537	(2,688,800,278)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7,851,267,686	3,092,932,400
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		15,206,897,223	404,132,122

Lập, ngày 15 tháng 04 năm 2021

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hiếu

Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Việt

Tổng Giám Đốc

Lê Minh Vũ



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 31/03/2021

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp .

1. Hình thức sở hữu vốn .

Công ty Cổ phần Cao su Đồng phú-Đắk Nông hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, Mã số doanh nghiệp 6400052980 ngày 24/07/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 01/11/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Nông cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Xã Eapô, Huyện Cư Jut, Tỉnh Đắk Nông
Vốn điều lệ của Công ty 120.000.000.000 đồng và được chia thành 12.000.000 cổ phần. Trong đó vốn thực góp của các cổ đông đến 31/12/2020 là 120.000.000.000 đồng, bao gồm:

TT	Cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ/ Vốn góp
1	Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	106.089.000.000	10.608.900	88,41 %
2	Công đoàn Công ty CP Cao su Đồng Phú	10.000.000.000	1.000.000	8,33 %
3	Cổ đông khác	3.911.000.000	391.100	3,26 %
	Cộng	120.000.000.000	12.000.000	100%

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông : Huỳnh Trọng Thủy	Chủ tịch HĐQT
Ông : Đặng Văn Lệ	Ủy viên HĐQT
Ông : Lê Minh Vũ	Ủy viên HĐQT
Ông : Phạm Ngọc Huy	Ủy viên HĐQT
Ông : Lưu Minh Tuyển	Ủy viên HĐQT

Các thành viên Ban Kiểm soát tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông : Huỳnh Minh Tâm Trưởng ban kiểm soát
Bà : Nguyễn Thị Thu Hà Thành viên BKS
Ông : Nguyễn Khắc Hợi Thành viên BKS

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông : Lê Minh Vũ Tổng Giám đốc

2. Lĩnh vực kinh doanh .

- Trồng cây cao su
- Nhân và chăm sóc cây nông nghiệp
- Chăn nuôi trâu bò
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Xây dựng nhà các loại
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
- Bán buôn phân bón
- Bán buôn mủ cao su
- Mua , bán gỗ cây và gỗ chế biến
- Bán buôn vật tư nông nghiệp
- Chế biến mủ cao su
- Mua bán gỗ từ cây cao su.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực là 12 tháng

4. Nhân viên.

- Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021, tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty là 188 người .

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

Công ty lập báo cáo tài chính quý 1 năm 2021 từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp, thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp và các Thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám Đốc Công ty đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo Tài Chính .

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do ngân hàng nhà nước công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ và được phản ánh trên tài khoản ngoài bảng.

3. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Đối với giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các dự án được xác định theo chi phí thực tế phát sinh đến thời điểm lập báo cáo tài chính sau khi trừ đi giá vốn ước tính của phần công việc đã hoàn thành và kết chuyển doanh thu đến thời điểm lập báo cáo.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

- Nhà cử, vật kiến trúc	05 – 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 08 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm
- Quyền sử dụng đất	35 năm

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Quyết định số 221/QĐ – CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành điều chỉnh khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm.

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo %
- Năm thứ 1	2,50
- Năm thứ 2	2,80
- Năm thứ 3	3,50
- Năm thứ 4	4,40
- Năm thứ 5	4,80
- Năm thứ 6	5,40
- Năm thứ 7	5,40
- Năm thứ 8	5,10
- Năm thứ 9	5,10
- Năm thứ 10	5,00
- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 12	6,60

- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 19	5,20
- Năm thứ 20	Giá trị còn lại

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư tài chính khác được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản

chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy, đơn vị đã hoàn thành khối lượng công việc và đã xuất hóa đơn tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

V.THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	117,204,039	22,922,557
Tiền gửi ngân hàng	589,693,184	7,828,345,129
Tiền và các khoản tương đương tiền	14,500,000,000	
Cộng	15,206,897,223	7,851,267,686
2. Trả trước cho người bán	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH TM -DV Phú An Viên	30,000,000	30,000,000
Cộng	30,000,000	30,000,000
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Các khoản tạm ứng lương	3,000,000	
Tạm ứng khác	252,100,875	182,413,273
Thu khác	4,880,000	4,880,000
Cộng	259,980,875	187,293,273
4. Hàng tồn kho	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nguyên liệu , vật liệu tồn kho	42,663,098	41,860,026
Công cụ, dụng cụ tồn kho	157,663,381	157,656,412
Thành phẩm	1,770,955,634	1,586,393,430
Chi phí SXKD dở dang		4,875,661,123
Cộng	1,971,282,113	6,661,570,991
5. Thuế và các khoản phải thu	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Thuế ứng trước tiền thuê đất	4,400,000,000	4,400,000,000
Cộng	4,400,000,000	4,400,000,000

6. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Vườn cây cao su	Tổng Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	12,018,736,559	31,545,455	717,353,650	154,458,835,378	167,226,471,042
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
- Do mua sắm					
- Do XDCB					
- Tăng khác					
Giảm trong năm			-	-	-
- Do thanh lý TSCĐ					
- Giảm khác					
Số cuối năm	12,018,736,559	31,545,455	717,353,650	154,458,835,378	167,226,471,042
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	9,182,048,891	10,515,160	509,383,686	18,679,627,280	28,381,575,017
Tăng trong năm	205,717,507	1,577,274	14,400,672	1,798,332,240	2,020,027,693
- Do trích KH TSCĐ	205,717,507	1,577,274	14,400,672	1,798,332,240	2,020,027,693
- Tăng khác					
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Do thanh lý TSCĐ					
- Giảm khác					
Số cuối năm	9,387,766,398	12,092,434	523,784,358	20,477,959,520	30,401,602,710
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	2,836,687,668	21,030,295	207,969,964	135,779,208,098	138,844,896,025
Số cuối năm	2,630,970,161	19,453,021	193,569,292	133,980,875,858	136,824,868,332

7. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền Sử dụng đất	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số đầu năm	997,194,500	997,194,500
Tăng trong năm	-	-
- Do XDCB		
- Tăng khác		
Số cuối năm	997,194,500	997,194,500
Hao mòn TSCĐ		
Số đầu năm	182,819,021	182,819,021
Tăng trong năm	7,122,819	7,122,819
- Do trích KH TSCĐ	7,122,819	7,122,819
Số cuối năm	189,941,840	189,941,840
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	814,375,479	814,375,479
Số cuối năm	807,252,660	807,252,660

8. Tài sản dở dang dài hạn

a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí trồng rừng	2,411,088,916	2,407,140,916
Cộng	2,411,088,916	2,407,140,916

b. Chi phí XDCB dở dang	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
Công trình nông nghiệp	376,156,361	376,156,361
Vườn cây trồng năm 2012	376,156,361	376,156,361
Chi phí khảo sát nhà máy chế biến	115,970,001	115,970,001
Chi phí đền bù giải tỏa	89,619,424	89,619,424
Chi phí trồng tầm vông	88,773,510	88,773,510
Lãi Vay đầu tư dự án Cao su	75,665,958	75,665,958
Cộng	746,185,254	746,185,254
9. Chi phí trả trước	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
Chi phí trả dài hạn	249,136,912	342,463,930
Cộng	249,136,912	342,463,930
10. Phải trả người bán ngắn hạn	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
Công ty TNHH TM & DV Vận tải Thanh sơn 68		15,228,460
Cộng	-	15,228,460
11 .Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
Công TNHH Minh Thy Vàng	164,594,368	1,750,000,000
Công ty TNHH Ngô Vương		227,915,856
Công ty TNHH MTV Thắng Thắng Lợi	1,498,097,160	
Cộng	1,662,691,528	1,977,915,856
12 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
Thuế GTGT	656,723,777	598,515,330
Thuế TNCN		11,387,596
Thuế TNDN	150,275,639	
Cộng	806,999,416	609,902,926
13. Phải trả cho người lao động	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải trả cho người lao động	274,013,200	2,825,332,426
Cộng	274,013,200	2,825,332,426

14. Chi phí phải trả	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí kiểm toán		30,000,000
Chi phí lãi vay	75,742,457	72,758,862
Chi phí khác	145,000,000	
Cộng	220,742,457	102,758,862
15. Chi phí phải trả ngắn hạn	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	246,515,794	202,891,708
Chi phí khác	62,159,387	224,768,037
Chi phí trồng rừng	2,517,682,639	2,517,682,639
Bảo hiểm XH, BHYT, BHTN	699,603,883	
Cộng	3,525,961,703	2,945,342,384
16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn	31/03/2021	01/01/2021
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		
Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam_ CN Bình Phước	11,100,000,000	11,100,000,000
Ngân Hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Đắk Lắk	7,000,000,000	7,000,000,000
Cộng	18,100,000,000	18,100,000,000
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		
Ngân Hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Đắk Lắk	15,900,000,000	15,900,000,000
Cộng	15,900,000,000	15,900,000,000
17. Chi khen thưởng, quỹ phúc lợi	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí giếng khoan	1,700,019	3,783,853
Chi đường dây điện	113,505,856	118,124,821
Chi xây dựng khác	785,846,155	871,526,794
Cộng	901,052,030	993,435,468

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH		Nguồn kinh phí	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
1. Số dư đầu kỳ năm trước	120,000,000,000			(2,923,042,444)	117,076,957,556
Tăng trong năm trước	-		-	1,575,568,413	1,575,568,413
Lãi /lỗ trong năm trước				1,575,568,413	1,575,568,413
Phân phối lợi nhuận					-
Tăng khác					-
Giảm trong năm trước	-		-	-	-
Phân phối lợi nhuận					-
Giảm khác					-
Chia cổ tức					-
2. Số dư cuối năm trước	120,000,000,000		-	(1,347,474,031)	118,652,525,969
3. Số dư đầu kỳ năm nay	120,000,000,000		-	(1,347,474,031)	118,652,525,969
Tăng trong kỳ này	-		-	2,699,954,779	2,699,954,779
Lãi/(lỗ) tăng trong kỳ				2,699,954,779	2,699,954,779
Tăng khác					-
Giảm trong kỳ	-		-	-	-
Giảm vốn trong kỳ					-
Lãi/(lỗ) giảm trong kỳ					-
4. Số dư cuối kỳ này	120,000,000,000		-	1,352,480,748	121,352,480,748

b. Chi tiết vốn góp chủ sở hữu

Chỉ tiêu	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
+ Công Ty CPCS Đồng Phú	106,089,000,000	106,089,000,000
+ Công Đoàn Công Ty CPCS Đồng Phú	10,000,000,000	10,000,000,000
+ Cổ đông khác	3,911,000,000	3,911,000,000
Cộng	120,000,000,000	120,000,000,000

Cổ Phiếu	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
Số cổ phiếu đăng ký phát hành	12,000,000	12,000,000
Số cổ phiếu đã bán ra đang lưu hành	12,000,000	12,000,000
Cổ phiếu phổ thông	12,000,000	12,000,000
Cộng	12,000,000	12,000,000

19. Nguồn kinh phí	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
Nguồn kinh phí ĐBTS dân tộc năm trước	(1,075,248,797)	(1,075,248,797)
Ứng trước nguồn kinh phí ĐBTS dân tộc năm nay	1,238,000,000	1,238,000,000
Cộng	162,751,203	162,751,203

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

20 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	31/03/2021 VND	31/03/2020 VND
Doanh thu bán mủ cao su khai thác	15,154,272,000	2,759,904,000
Cộng	15,154,272,000	2,759,904,000
21 . Giá vốn hàng bán	31/03/2021 VND	31/03/2020 VND
Giá vốn mủ cao su khai thác	10,637,991,272	1,559,571,924
Cộng	10,637,991,272	1,559,571,924
22. Doanh thu hoạt động tài chính	31/03/2021 VND	31/03/2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	34,809,590	48,546,264
Cộng	34,809,590	48,546,264
23 . Chi phí hoạt động tài chính	31/03/2021 VND	31/03/2020 VND
Lãi tiền vay	535,060,429	554,019,959
Cộng	535,060,429	554,019,959
24. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31/03/2021 VND	31/03/2020 VND
Chi phí nhân công	569,273,370	589,319,702
Chi phí nguyên vật liệu	37,161,333	28,727,842
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	14,167,182	14,241,182
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27,283,194	27,283,194
Thuế, phí và lệ phí	10,280,895	9,816,257
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18,776,770	17,114,344
Chi phí khác bằng tiền	488,856,727	166,886,680
Cộng	1,165,799,471	853,389,201
25 . Chi phí thuế TNDN hiện hành	Kỳ này	Ghi chú
Lợi nhuận kế toán của hoạt động kinh doanh	2,850,230,418	(1)
Các khoản điều chỉnh tăng khi tính thuế		(2)
Các khoản điều chỉnh giảm khi tính thuế	0	(3)
Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	2,850,230,418	(4) = (1) + (2) - (3)
Chuyển lỗ năm trước	(1,347,474,031)	(5)
Tổng lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	1,502,756,387	(6) = (4) + (5)

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	10.00%	(7)
Thuế TNDN phải nộp cho hoạt động kinh doanh	150,275,639	(8) = (6) x (7)
Thuế TNDN phải nộp cho hoạt động kinh doanh	150,275,639	
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	0	(9)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	0	(10)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	150,275,639	(12) = (8) + (9) + (10) + (11)

26. Chi phí sản xuất kinh doanh theo các yếu tố

	31/03/2021	31/03/2020
	VND	VND
Chi phí nhân công	3,266,274,225	2,797,820,088
Chi phí nguyên vật liệu	56,135,652	40,632,140
Chi phí công cụ, dụng cụ	14,167,182	14,241,182
Chi phí dịch vụ mua ngoài	168,832,306	17,114,344
Chi phí bằng tiền khác	584,858,272	166,886,680
Thuế, phí và lệ phí	10,280,895	9,816,257
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,030,135,292	1,801,274,361
Cộng	6,130,683,824	4,847,785,052


Báo cáo tài chính quý 1 kết thúc ngày 31/03/2021 của công ty Cổ Phần Cao Su Đồng Phú - Đắk Nông được ban Tổng Giám Đốc phê duyệt và ban hành ngày 15 tháng 04 năm 2021 .

Người Lập



Nguyễn Thị Hiếu

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Hữu Việt



Đắk Nông, ngày 15 tháng 04 năm 2021

Tổng Giám Đốc



Lê Minh Vũ